

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/DS - ST
Ngày 10 – 3 – 2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thạo;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Minh;

Ông Lương Văn Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Sầm Thị Thao, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Vương Văn Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S tỉnh Bắc Giang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 51/2024/TLST-DS ngày 05/11/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-DS ngày 21/01/2025, quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-DS ngày 20/02/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Bùi Văn T, sinh năm 1988 (có mặt);

Địa chỉ: tổ dân phố số E, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1998 (vắng mặt);

Địa chỉ: thôn P, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1988 (vắng mặt nhưng đã có đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: tổ dân phố số E, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

2. Chị Nông Thanh P, sinh năm 1998 (vắng mặt);

Địa chỉ: thôn P, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

3. Anh Nguyễn Tiến B, sinh năm 1984 (vắng mặt nhưng đã có đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: tổ dân phố số D, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

4. Anh Ngọc Văn T3, sinh năm 1995 (vắng mặt nhưng đã có đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: thôn P, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

5. Anh Phòng Văn V, sinh năm 1985 (vắng mặt nhưng đã có đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: thôn Sản 3, xã Hữu Sản, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang

6. Bà Vi Thị L, sinh năm 1963 (vắng mặt nhưng đã có đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: thôn Nà Ó, xã An Lạc, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang

7. Anh Loan Văn Đ, sinh năm 1995 (vắng mặt nhưng đã có đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: thôn P, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/10/2024, các bản khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, và lời khai tại phiên tòa anh Bùi Văn T trình bày: vợ chồng anh cùng anh Nguyễn Tiến B, anh Ngọc Văn T3 cùng góp vốn kinh doanh sắt, thép các loại, gia công, sản xuất tôn sóng, dịch vụ cơ khí tổng hợp. Trong thời gian từ năm 2021 đến năm 2023, anh Nguyễn Hữu T1 nhiều lần đến mua hàng gồm: tôn, sắt, các phụ kiện để thi công các công trình cho khách hàng, trong đó có một số mã hàng sau anh T1 chưa thanh toán.

1. Ngày 05/12/2021 số tiền 7.784.0000 đồng.

2. Ngày 18/02/2022 số tiền 759.000 đồng.

3. Ngày 21/02/2022 số tiền 103.000 đồng.

4. Ngày 03/5/2022 số tiền 630.000 đồng.

5. Ngày 24/8/2022 số tiền 7.230.000 đồng.

6. Ngày 07/5/2023 số tiền 4.453.000 đồng.

Tổng số tiền anh T1 còn nợ là: 20.959.000 đồng (hai mươi triệu chín trăm năm mươi chín nghìn). Trong đơn khởi kiện anh chỉ ghi 20.955.000 đồng (hai mươi triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn). Nay anh khởi kiện, buộc T1 phải trả lại cho anh số

tiền: 20.955.000 đồng, về tiền lãi anh không yêu cầu T1 phải trả.

Do anh T1 chỉ thừa nhận nợ anh số tiền của mã hàng mua ngày 05/12/2021 số tiền 7.784.0000 đồng và 3.000.000đồng mua hàng thi công cho gia đình anh Loan Văn Đ. Anh rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 10.171.000 (mười triệu một trăm bảy mươi một nghìn đồng) anh T1 không thừa nhận. Anh yêu cầu anh T1 trả số tiền 10.784.000đồng (mười triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng) đã được anh T1 thừa nhận.

Chứng cứ anh T đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm có:

bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 20G001858, bản sao CCCD Bùi Văn T, Nguyễn Thị T2; bản dịch ghi âm ngày 30/01/2024 giữa anh Nguyễn Hữu T1 và anh Nguyễn Tiến B.

Bản gốc các hóa đơn bán hàng vào các ngày 05/12/2021, ngày 18/02/2022, ngày 21/02/2022, ngày 24/8/2022, ngày 07/5/2023, bản photo hóa đơn ngày 03/5/2022.

Tại các biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, anh Nguyễn Hữu T1 trình bày: anh là thợ cơ khí chuyên thi công công trình xây dựng khung sắt, mái tôn cho khách hàng. Anh có mua vật tư, phụ kiện của anh T. Anh T1 thừa nhận cuộc trò chuyện với anh Nguyễn Tiến B như bản dịch ghi âm mà chị T2 đã nộp cho Tòa án là đúng. Anh có thừa nhận với anh B còn nợ 3.000.000 đồng (là mã hàng mua để thi công công trình của gia đình anh Đ) và nợ số tiền 7.784.0000 đồng (bảy triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng) ghi tại hoá đơn bán hàng ngày 05/12/2021 (là mã hàng anh thi công công trình của gia đình của nhà bà L). Anh chỉ đồng ý trả anh T số 8.784.000 đồng (tám triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng).

Tại các bản khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, và lời khai tại phiên tòa chị Nguyễn Thị T2 trình bày: chị là vợ anh T. Do anh T1 mua hàng chưa thanh toán, anh T khởi kiện chị nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh T.

Tại các bản khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, anh Nguyễn Tiến B, anh Ngọc Văn T3 trình bày: các anh cùng góp vốn kinh doanh với vợ chồng anh T do anh T1 mua hàng chưa thanh toán, anh T khởi kiện, các anh hoàn toàn nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh T.

Tại bản tự khai ngày 10/01/2025 chị Nông Thị Thanh P trình bày: chị không tham gia việc anh T1 đi thi công các công trình cho khách, không liên quan đến tranh chấp giữa hai bên.

Tại các biên bản lấy lời khai ngày 04/3/2025, 05/3/2025 bà Vi Thị L, anh Phòng Văn V, anh Loan Văn Đ trình bày: đều được thuê anh T1 thi công công trình khung sắt, mái tôn cho gia đình, các bên đã thanh toán cho nhau xong, không liên quan đến việc tranh chấp giữa anh T và anh T1.

Tại phiên tòa, anh T không thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện mà rút một phần yêu cầu khởi kiện, anh T1 đã được triệu tập 02 lần hợp lệ vẫn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S phát biểu ý kiến theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự.

Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Thủ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại khoản 3, Điều 26, Điều 35 BLTTDS; xác định đúng, đủ người tham gia tố tụng; thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án; đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải; ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và tiến hành các thủ tục tố tụng khác đảm bảo theo quy định tại Điều 203 BLTTDS.

Những người tham gia tố tụng bao gồm nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 73 của BLTTDS. Bị đơn chấp hành không đúng quy định tại Điều 70, 73 BLTTDS.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430 Bộ luật dân sự; Điều 440 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn T. Buộc anh Nguyễn Hữu T1 phải trả cho anh T số tiền 10.784.000 đồng (mười triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng).

Án phí: anh T1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: tại phiên toà anh T1 đã được triệu tập 02 lần hợp lệ nhưng vắng mặt, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: các bên tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đều cư trú tại huyện S, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của anh T: theo đơn khởi kiện, anh T yêu cầu anh T1 trả nợ 20.955.000đồng của 06 mã hàng bán cho anh T1. Tại phiên toà, anh T rút một phần yêu cầu khởi kiện tương ứng số tiền 10.171.000 (mười triệu một trăm bảy mươi một nghìn đồng) anh T1 không thừa nhận, chỉ yêu cầu anh T1 trả số tiền 10.784.000đồng (mười triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng) đã được anh T1 thừa nhận. Việc rút yêu cầu khởi kiện của anh T phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét yêu cầu khởi kiện của anh T về yêu cầu anh T1 trả 10.784.000đồng (mười triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng).

[4] Về nội dung tranh chấp: anh T kinh doanh hàng sắt, thép các loại, gia công, sản xuất tôn sóng, dịch vụ gia công cơ khí tổng hợp. Trong thời gian từ năm 2021 đến năm 2023 anh T1 nhiều lần mua hàng của anh T nhưng chưa trả tiền. Anh T yêu cầu anh T1 trả nợ mã hàng mua ngày 05/12/2021 số tiền 7.784.0000 đồng, và số tiền 3.000.000đồng anh T1 thừa nhận trong bản ghi âm cuộc nói chuyện giữa anh B và anh T1. Anh T1 thừa nhận còn nợ 3.000.000 đồng như nội dung bản ghi âm, Anh T4 cũng thừa nhận số tiền 7.784.0000 đồng ghi tại hoá đơn bán hàng ngày 05/12/2021 anh T4 ký tên bên dưới mục người mua là đúng nhưng anh chỉ đồng ý trả anh T 8.784.000 đồng (tám triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng).

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của anh T, Hội đồng xét xử thấy:

Anh T yêu cầu anh T4 trả 10.784.000đồng (mười triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng), chứng cứ do anh T đưa ra được anh T4 thừa nhận đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, buộc anh T4 phải trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của anh T là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 430 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh T4 thừa nhận chứng cứ do anh T đưa ra nhưng chỉ đồng ý trả nợ anh T 8.784.000đồng

là không có căn cứ.

[5] Án phí: anh T4 là người dân tộc thiểu số sinh sống ở nơi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Hoàn trả anh T số tiền 524.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430, Điều 440; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn T tương ứng với số tiền 10.171.000 (mười triệu một trăm bảy mươi một nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn T. Buộc anh Nguyễn Hữu T1 phải trả anh T số tiền 10.784.000 đồng (mười triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng). Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án không thanh toán hết số tiền phải thanh toán thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Án phí: miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh Nguyễn Hữu T1. Hoàn trả anh Bùi Văn T 524.000 đồng (năm trăm hai mươi tư nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0008606 ngày 05/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Xuân Thạo